

NEGATIVE ONLINE ARGOT IN DIGITAL COMMUNICATION IN VIETNAM: DECODING, EVALUATION, AND SELF-REGULATED USE

Nguyen Truong Giang¹

Phan Duc Nam²

¹Wuhan University; ²Thanh Do University

Email: hanvu.whu@gmail.com¹; pdnam@thanhdo.edu.vn²

Received: 2/6/2026; Reviewed: 16/6/2026; Revised: 24/6/2026; Accepted: 25/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.384>

Abstract: *This article examines how Internet users in Vietnam encounter, decode, evaluate, and self-regulate their use of negative online argot—expressions whose meanings are not fully transparent and are commonly associated with irony, mockery, derogation, attack, or exclusion. The study applies Interpretative Phenomenological Analysis (IPA) to data from semi-structured, in-depth interviews with 20 Internet users in Vietnam. The findings show that understanding negative online argot involves a process of “double decoding”: users identify both the meaning of an expression and the negative attitude it conveys, including its intended target and potential communicative risks. Understanding does not automatically lead to acceptance or use. Decisions to use or avoid such expressions depend on the platform, the interlocutor, the degree of interpersonal familiarity, the formality of the situation, and the speaker’s social role. Participants acknowledged the creativity and humor of negative online argot while remaining cautious about the risks of misunderstanding, emotional harm, and the transgression of relational boundaries. The study conceptualizes negative online argot as a context-dependent sociolinguistic practice shaped by social relationships and communicative conditions.*

Keywords: *Digital communication; Double decoding; Interpretative Phenomenological Analysis; Online argot/ online slang; Negative online argot/ negative online slang.*

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển của mạng xã hội, nền tảng video ngắn và các không gian trò chuyện trực tuyến đã làm thay đổi cách ngôn ngữ được hình thành, lan truyền và sử dụng. Trong giao tiếp số, ngôn ngữ không chỉ truyền đạt thông tin mà còn biểu đạt cảm xúc, xác lập quan hệ, thể hiện bản sắc và phân biệt người trong nhóm với người ngoài nhóm. Vì vậy, nhiều biểu thức ngắn, mới, khó hiểu hoặc mang tính ám chỉ có thể nhanh chóng trở thành nguồn lực giao tiếp của các cộng đồng trực tuyến.

Trong số đó, cần phân biệt từ lóng trên mạng nói chung với từ lóng tiêu cực trên mạng. Từ lóng trên mạng có thể mang sắc thái trung tính, hài hước hoặc thân mật. Ngược lại, từ lóng tiêu cực trên mạng thường gắn với mỉa mai, giễu nhại, hạ thấp, công kích, bài xích/loại trừ, thô tục hoặc đánh giá bất lợi. Do nghĩa không hoàn toàn minh bạch, người dùng không chỉ phải xác định biểu thức có nghĩa gì mà còn phải nhận diện thái

độ của người nói, đối tượng bị nhắm tới, mức độ phù hợp và hậu quả có thể phát sinh khi sử dụng.

Trong bối cảnh Việt Nam, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào đặc điểm hình thức, chức năng cộng đồng, cơ chế lan truyền hoặc vấn đề quản lý ngôn ngữ trên mạng. Tuy nhiên, quá trình người dùng trực tiếp đánh giá rủi ro trước, trong và sau khi sử dụng các biểu thức tiêu cực vẫn chưa được làm rõ. Đặc biệt, còn thiếu những nghiên cứu dựa trên kinh nghiệm người dùng để lý giải vì sao một biểu thức có thể được xem là hài hước trong nhóm thân quen nhưng lại trở thành lời xúc phạm khi chuyển sang bối cảnh khác.

Từ khoảng trống đó, bài viết tập trung vào từ lóng tiêu cực trên mạng như một nhóm biểu thức có cơ chế giải mã và điều kiện sử dụng riêng. Những nội dung liên quan đến từ lóng trên mạng nói chung chỉ được sử dụng làm nền khái niệm. Câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là: Người dùng Internet tham gia nghiên cứu tiếp xúc, giải mã,

đánh giá rủi ro và tự điều chỉnh việc sử dụng từ lỏng tiêu cực trên mạng như thế nào trong các bối cảnh giao tiếp số khác nhau?

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về biến thể ngôn ngữ cho thấy ngôn ngữ luôn biến đổi theo cộng đồng, phương tiện và mục đích giao tiếp. Trong ngôn ngữ xã hội học truyền thống, biến thể không được xem là sai lệch đơn thuần, mà là dấu hiệu cho thấy người nói lựa chọn hình thức biểu đạt phù hợp với vị trí xã hội, quan hệ giao tiếp và bối cảnh sử dụng (Labov, 1972; Eckert, 2012). Trong môi trường số, quá trình này diễn ra nhanh hơn do người dùng vừa giao tiếp bằng chữ viết, vừa mô phỏng khẩu ngữ, vừa chịu tác động của tốc độ lan truyền trên nền tảng. Các nghiên cứu về ngôn ngữ Internet cũng chỉ ra rằng viết tắt, biến dạng chính tả, chuyển nghĩa, biểu tượng cảm xúc, trích dẫn và nói bóng gió không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, mà là những cách người dùng thích nghi với điều kiện giao tiếp trực tuyến (Crystal, 2011; Fagyal, 2022).

Từ lỏng trên mạng (argot) và ẩn ngữ trên mạng (网络隐语) có quan hệ gần nhau nhưng không hoàn toàn đồng nhất. Từ lỏng thường nhấn mạnh tính phi chính thức, tính mới và tính cộng đồng; trong khi đó, ẩn ngữ nhấn mạnh hơn mức độ che giấu nghĩa và rào cản đối với người ngoài nhóm. Agha (2015) cho rằng từ lỏng không chỉ là đơn vị từ vựng, mà còn là dấu hiệu phong cách và lập trường xã hội. Squires (2010) cũng cho thấy một số kiểu ngôn ngữ Internet có thể dần được cộng đồng nhận diện như dấu hiệu của một phong cách giao tiếp riêng. Wang và Jiao (2024), Zheng (2025) nhấn mạnh các tính chất như dễ bị thay thế, đặc trưng cộng đồng và khả năng biến động nhanh của các biểu thức này.

Trong bài viết này, “từ lỏng trên mạng” được hiểu như phạm trù rộng; còn “từ lỏng tiêu cực trên mạng” là một tiểu nhóm có sắc thái tiêu cực rõ hơn và có rủi ro giao tiếp cao hơn. Điểm cần phân biệt là không phải mọi từ lỏng trên mạng đều mang sắc thái tiêu cực. Nhiều biểu thức chỉ dùng để tạo sự gần gũi, hài hước hoặc đánh dấu hội thoại cùng cộng đồng. Ngược lại, từ lỏng tiêu cực trên mạng thường gắn với sắc thái mỉa mai, châm biếm, giễu nhại, hạ thấp, công kích, thô tục, loại trừ hoặc đánh giá bất lợi. Tính tiêu cực ở đây không chỉ nằm trong nghĩa từ vựng, mà còn nằm

trong cách biểu thức được sử dụng để hướng tới một đối tượng, tạo hiệu ứng phán xét hoặc làm thay đổi quan hệ giữa người nói và người nghe. Do đó, việc nghiên cứu nhóm từ này cần chú ý đồng thời ba phương diện: nghĩa biểu thức, bối cảnh sử dụng và hậu quả giao tiếp.

Một đặc điểm trung tâm của từ lỏng tiêu cực trên mạng là tính mơ hồ về mặt ngữ nghĩa. Sự mơ hồ về mặt ngữ nghĩa khiến biểu thức không thể được hiểu đầy đủ nếu chỉ dựa vào nghĩa từ điển. Người dùng phải suy luận dựa trên bình luận, sự kiện, quan hệ nhóm, hình ảnh, âm thanh hoặc tri thức văn hóa. Theo Grice (1975), nhiều phát ngôn truyền đạt ý nghĩa thông qua hàm ý chứ không chỉ qua nội dung được nói trực tiếp. Sperber và Wilson (1995) cũng cho rằng người tiếp nhận luôn tìm kiếm cách hiểu có liên quan nhất trong một bối cảnh nhất định. Từ lỏng tiêu cực trên mạng thường vận hành theo cơ chế đó: nó không nói thẳng toàn bộ thái độ tiêu cực, mà buộc người đọc phải tự nối kết các dấu hiệu để hiểu hàm ý mỉa mai, châm biếm hoặc phê phán. Các nghiên cứu về ngữ dụng học cũng cho thấy giao tiếp trực tuyến phụ thuộc mạnh vào bối cảnh, liên văn bản và năng lực giải mã của người dùng (Verschueren, 1999; Yus, 2011).

Bên cạnh tính mơ hồ về mặt ngữ nghĩa, sắc thái tiêu cực làm tăng sức hút nhưng cũng làm tăng rủi ro của nhóm biểu thức này. Baumeister và cộng sự (2001) chỉ ra rằng thông tin tiêu cực thường gây chú ý mạnh và được xử lý sâu hơn thông tin trung tính hoặc tích cực. Trong môi trường nền tảng số, nội dung gây cảm xúc mạnh hoặc tranh cãi có thể dễ được lan truyền hơn, đặc biệt khi nó gắn với bình luận, tương tác bất chước và thuật toán hiển thị (Gillespie, 2014; Cotter, 2019; Stella et al., 2018). Tuy nhiên, khi tính tiêu cực được bọc trong lối nói hài hước, nửa kín nửa mở hoặc “ai hiểu thì hiểu”, ranh giới giữa đùa vui và công kích trở nên khó xác định. Đây là nguyên nhân khiến người dùng vừa muốn hiểu để theo kịp cuộc trò chuyện, vừa thận trọng khi quyết định có sử dụng nhóm từ này hay không.

Từ góc độ bản sắc và quan hệ cộng đồng, từ lỏng tiêu cực trên mạng còn là công cụ xác lập ranh giới. Bucholtz và Hall (2005) cho rằng bản sắc được tạo ra trong tương tác thông qua việc đánh dấu sự tương đồng và khác biệt. Khi một nhóm cùng hiểu một biểu thức mỉa mai hoặc

cùng chia sẻ một cách gọi châm biếm, biểu thức đó có thể tạo cảm giác thân mật, đồng minh và “ở trong cuộc”. Nhưng mặt khác, nó cũng có thể loại trừ những người không hiểu, làm tổn thương người bị nhắm tới hoặc biến ngôn ngữ thành công cụ hạ thấp người khác. Pentón Herrera và Bryan (2022) gọi hiện tượng này là khả năng “vũ khí hóa ngôn ngữ”, tức ngôn ngữ không chỉ phản ánh thái độ mà còn có thể tạo ra tổn thương và bất bình đẳng trong giao tiếp.

Từ tổng quan trên có thể thấy khoảng trống nghiên cứu nằm ở việc nhiều công trình đã mô tả hình thức và cơ chế lan truyền của từ lóng trên mạng, nhưng chưa đi sâu vào cách người dùng thực sự giải mã, đánh giá và tự điều chỉnh khi đối mặt với nhóm biểu thức mang nghĩa tiêu cực. Đối với từ lóng tiêu cực trên mạng, hiểu nghĩa không đồng nghĩa với chấp nhận, chấp nhận tính hài hước không đồng nghĩa với sẵn sàng sử dụng và sử dụng trong nhóm thân quen không đồng nghĩa với phù hợp trong không gian công khai. Vì vậy, bài viết này tập trung vào chuỗi kinh nghiệm gồm: tiếp xúc, giải mã, đánh giá ranh giới, điều kiện sử dụng và rủi ro giao tiếp của nhóm từ lóng tiêu cực trên mạng trong bối cảnh giao tiếp số ở Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính với dữ liệu phỏng vấn sâu bán cấu trúc của 20 người dùng Internet tại Việt Nam. Người tham gia được lựa chọn theo tiêu chí: thường xuyên sử dụng ít nhất một nền tảng mạng xã hội; đã từng tiếp xúc với các biểu thức trực tuyến khó hiểu, mang tính ám chỉ hoặc có sắc thái tiêu cực và có khả năng thuật lại tương đối cụ thể quá trình tiếp xúc, tìm hiểu, đánh giá hoặc sử dụng các biểu thức đó. Người tham gia được tuyển chọn bằng cách kết hợp 2 phương thức: chọn mẫu có chủ đích và giới thiệu nổi tiếp. 20 người dùng Việt Nam, tỉ lệ nam:nữ là 1:1. Xét theo nhóm tuổi, có 7 người từ 17 đến 24 tuổi, 6 người từ 25 đến 29 tuổi và 7 người từ 30 tuổi trở lên. Về khu vực cư trú, 10 người đến từ miền Bắc, 4 người từ miền Trung và 6 người từ miền Nam. Người tham gia có nghề nghiệp và nền tảng chuyên môn khác nhau, gồm học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh, giáo viên, giảng viên, công chức, kỹ sư, nhân viên marketing, kế toán, quản lý trải nghiệm khách hàng và người làm kinh doanh. Sự đa dạng

này không nhằm tạo ra mẫu đại diện về mặt thống kê, mà nhằm thu thập những trải nghiệm có khả năng so sánh giữa các vị trí xã hội và mức độ tham gia môi trường số khác nhau.

Các cuộc phỏng vấn được thực hiện bằng tiếng Việt theo hình thức trực tuyến, mỗi cuộc kéo dài khoảng 30–60 phút. Nội dung phỏng vấn xoay quanh hoàn cảnh lần đầu tiếp xúc với biểu thức, cách tìm hiểu nghĩa, cảm xúc và đánh giá sau khi hiểu, điều kiện quyết định sử dụng hoặc né tránh, cùng những rủi ro mà người tham gia nhận thấy trong từng nền tảng và quan hệ giao tiếp. Trong quá trình phỏng vấn, người nghiên cứu sử dụng câu hỏi mở và câu hỏi gợi ý sâu để yêu cầu người tham gia mô tả những tình huống, nền tảng, đối tượng giao tiếp và biểu thức cụ thể, thay vì chỉ đưa ra nhận xét chung.

Việc ghi âm chỉ được tiến hành sau khi người tham gia đồng ý. Người tham gia được thông báo về mục đích nghiên cứu, quyền từ chối trả lời, quyền dừng phỏng vấn và nguyên tắc bảo mật thông tin. Toàn bộ tên thật và các thông tin có khả năng nhận diện được loại bỏ. Mỗi người được gán một mã gồm ký hiệu giới tính và số thứ tự, từ F1 đến F10 đối với nữ và từ M1 đến M10 đối với nam. Các trích dẫn trong bài sử dụng mã này, không công bố danh tính thực của người tham gia.

Do dữ liệu ban đầu bao quát từ lóng trên mạng nói chung, nghiên cứu hiện tại chỉ tái phân tích những đoạn trong đó người tham gia gắn biểu thức với ít nhất một sắc thái hoặc hậu quả tiêu cực, chẳng hạn mỉa mai, giễu nhại, hạ thấp, công kích, thô tục, bài xích, gây tổn thương, gây hiểu lầm hoặc tạo áp lực trong quan hệ giao tiếp. Các biểu thức chỉ được mô tả là mới, vui hoặc khó hiểu nhưng không có dấu hiệu tiêu cực không được đưa vào phân phân tích chính.

Dữ liệu được phân tích theo phương pháp phân tích hiện tượng học diễn giải (Interpretative Phenomenological Analysis - IPA), phù hợp với mục tiêu tìm hiểu cách người tham gia diễn giải trải nghiệm của chính họ. Quá trình phân tích được thực hiện theo sáu bước: *Thứ nhất*, mỗi bản ghi được đọc nhiều lần và lập bản ghi nhớ ban đầu nhằm hình thành cái nhìn tổng thể về trải nghiệm của từng người tham gia. *Thứ hai*, nghiên cứu tiến hành chú giải ở ba cấp độ: chú giải mô tả tập trung vào nội dung được kể; chú giải ngôn

ngữ chú ý đến cách diễn đạt, sự ngập ngừng, sửa lời, nhấn mạnh và sắc thái cảm xúc; chú giải khái niệm xem xét các ý nghĩa xã hội và quan hệ có thể được thể hiện trong lời kể. *Thứ ba*, bản ghi được phân chia thành các đơn vị ý nghĩa dựa trên nội dung trải nghiệm, không chỉ dựa vào ranh giới câu hoặc từ khóa riêng lẻ. *Thứ tư*, các đơn vị ý nghĩa được mã hóa theo nguyên tắc ưu tiên ngữ cảnh, trong đó cùng một biểu thức có thể được mã hóa khác nhau tùy vào người nói, đối tượng hướng tới và tình huống sử dụng. *Thứ năm*, nghiên cứu phân tích riêng từng trường hợp để giữ lại tính thống nhất, sự thay đổi hoặc mâu thuẫn trong trải nghiệm của mỗi người tham gia. *Thứ sáu*, các trường hợp được đối chiếu nhằm nhận diện những chủ đề lặp lại, những khác biệt đáng chú ý và mối liên hệ giữa quá trình giải mã, đánh giá rủi ro và quyết định sử dụng.

NVivo 12 được sử dụng để quản lý bản ghi, tổ chức mã, lưu trữ các lần điều chỉnh và hỗ trợ so sánh giữa các trường hợp. Phần mềm không tự động tạo ra chủ đề mà chỉ hỗ trợ quản lý dữ liệu; việc diễn giải vẫn dựa trên việc đối chiếu liên tục với bản ghi tiếng Việt gốc.

Để tăng tính minh bạch, nghiên cứu lưu giữ chuỗi tài liệu gồm bản ghi phỏng vấn, ghi chú ban đầu, đơn vị ý nghĩa, mã phân tích, cách nhóm chủ đề và các lần điều chỉnh. Các chủ đề không được hình thành từ một phát biểu đơn lẻ mà được kiểm tra qua nhiều trường hợp và đối chiếu lại với ngữ cảnh của từng trích dẫn.

Do lời kể có tính hồi tưởng, nghiên cứu phân biệt giữa trạng thái hiểu của người tham gia tại thời điểm lần đầu gặp biểu thức và khả năng giải thích của họ tại thời điểm phỏng vấn. Người tham gia được yêu cầu gắn nhận xét với nền tảng, sự kiện, đối tượng giao tiếp hoặc tình huống cụ thể. Việc quay lại dữ liệu gốc và đối chiếu giữa các trường hợp giúp hạn chế nguy cơ diễn giải quá mức hoặc tách phát biểu khỏi hoàn cảnh xuất hiện.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tiêu chí nhận diện đối tượng nghiên cứu: sắc thái tiêu cực, tính mơ hồ về nghĩa và rủi ro giao tiếp

Kết quả phân tích trước hết cho thấy cần tách rõ từ lóng tiêu cực trên mạng Internet khỏi từ lóng trên mạng Internet nói chung. Trong dữ liệu phỏng vấn, nhiều biểu thức trực tuyến chỉ được

người tham gia mô tả là “lạ”, “vui”, “bắt trend” hoặc “khó hiểu”; những biểu thức này chưa đủ để được xem là từ lóng tiêu cực. Bài viết chỉ tập trung vào các trường hợp mà người tham gia gắn biểu thức với hàm ý mỉa mai, giễu nhại, hạ thấp, công kích, thô tục, gây hiểu lầm, gây tổn thương, loại trừ hoặc tạo áp lực trong quan hệ giao tiếp. Nói cách khác, tiêu chí quan trọng không chỉ là mức độ khó hiểu của biểu thức, mà là sự kết hợp giữa tính khó hiểu và sắc thái tiêu cực trong bối cảnh sử dụng.

Việc phân biệt này có ý nghĩa phương pháp luận. Nếu phân tích toàn bộ từ lóng trên mạng như một nhóm đồng nhất, các kết quả sẽ dễ bị lẫn lộn: từ lóng trung tính chủ yếu đặt ra vấn đề hiểu nghĩa và bắt kịp trào lưu, trong khi từ lóng tiêu cực đặt ra thêm vấn đề đánh giá lập trường, trách nhiệm phát ngôn và hậu quả quan hệ. Điều này phù hợp với cách tiếp cận ngữ dụng học, theo đó ý nghĩa không nằm sẵn trong từ mà được hình thành trong quan hệ giữa người nói, người nghe, tình huống và mục đích giao tiếp (Grice, 1975; Verschueren, 1999; Yus, 2011).

Trong lời kể của người tham gia, sự khác biệt giữa “biết để hiểu” và “hiểu để sử dụng” là dấu hiệu rõ nhất để nhận diện nhóm tiêu cực. F9-NHL nói: “Nếu là từ tiêu cực thì em muốn biết ý nghĩa của nó để đọc cho hiểu thôi. Còn dùng thì chắc là em ít khi dùng...”. Nhận xét này cho thấy tính tiêu cực làm tăng khoảng cách giữa tiếp nhận và sử dụng. Người dùng cần hiểu để theo dõi bình luận, nhận ra hàm ý mỉa mai hoặc tránh bị đặt ra ngoài cuộc trò chuyện; tuy nhiên, họ không nhất thiết muốn đưa biểu thức đó vào phát ngôn của mình vì việc dùng lại có thể khiến diễn ngôn của họ bị gắn mác công kích.

Từ đó, có thể khái quát ba tiêu chí vận hành của từ lóng tiêu cực trên mạng trong dữ liệu này. *Thứ nhất*, biểu thức có mức độ mơ hồ về nghĩa nhất định, khiến người dùng phải dựa vào bối cảnh, bình luận, thông qua bạn bè hoặc công cụ tìm kiếm của nền tảng để hiểu. *Thứ hai*, biểu thức chứa hoặc gợi ra sắc thái tiêu cực như trêu chọc, hạ thấp, phán xét, xúc phạm hay loại trừ. *Thứ ba*, việc sử dụng biểu thức khiến người dùng phải cân nhắc các ranh giới: có nên dùng với người này không, có phù hợp với nền tảng này không, có thể bị hiểu là thô tục hoặc gây tổn thương không... Ba tiêu chí này là cơ sở để bài viết thông

qua dữ liệu gốc tập trung vào phân tích kinh nghiệm người dùng đối với nhóm từ lỏng mang nghĩa tiêu cực.

4.2. Quá trình tiếp xúc và giải mã từ lỏng mang nghĩa tiêu cực của người dùng

Từ lỏng tiêu cực trên mạng thường không đi vào kinh nghiệm người dùng như một mục từ đã có nghĩa ổn định. Người dùng bắt gặp chúng với tần suất cao trong các bài đăng, video ngắn, bình luận, nhóm trò chuyện hoặc các cuộc thảo luận xoay quanh sự kiện đang nổi. Điểm đáng chú ý là sự tiếp xúc ban đầu thường diễn ra trước khi người dùng hiểu nghĩa của từ lỏng. Họ nhìn thấy biểu thức được lặp lại nhiều lần, nhận ra rằng người khác “đang hiểu điều gì đó”, nhưng bản thân chưa nắm được hàm ý. Chính trạng thái nửa hiểu nửa không hiểu này tạo ra nhu cầu giải mã.

F2-NVNM mô tả cảm giác “lệch nhịp” khi không hiểu các biểu thức mới: “Em cảm thấy hơi xa cách. Em cảm thấy không thực sự hòa nhập. Nên em sẽ đi tìm hiểu để em thực sự hòa nhập.” Trong phạm vi từ lỏng tiêu cực, cảm giác “không hòa nhập” không chỉ là thiếu một nghĩa từ vựng. Người dùng còn không biết người khác đang cười ai, mỉa mai điều gì, đánh giá ai, hoặc biểu thức đó có mức độ công kích đến đâu. Vì vậy, nhu cầu hiểu nghĩa đồng thời là nhu cầu định vị bản thân trong cuộc trò chuyện.

Quá trình giải mã thường bắt đầu từ khu vực bình luận. F1-TBN cho biết: “Đầu tiên là em sẽ đọc comment (bình luận) của người khác... em sẽ phải đọc khoảng 5 cái comment, 5 cái lời giải thích để xem nó có khớp nhau không. Sau đấy thì em sẽ đi hỏi bạn bè... rồi sau đấy thì cứ để đó cho đến khi gặp một câu chuyện nào mà em cảm thấy nó có tính related (có liên quan)... thì em sẽ dùng.” Cách làm này cho thấy người dùng không xem nghĩa của từ lỏng tiêu cực là thông tin có thể xác định bằng một nguồn duy nhất. Họ cần đối chiếu nhiều lời giải thích để xem cộng đồng đang hiểu biểu thức đó theo hướng nào. Nếu các bình luận cho thấy biểu thức mang hàm ý mỉa mai, hạ thấp hoặc xúc phạm, người dùng sẽ chuyển từ “tra nghĩa” sang “đánh giá rủi ro”.

Một số người dùng còn coi nền tảng như công cụ truy nguyên ngữ cảnh. F3-NNNDL nói: “Em sẽ mang lên TikTok em gõ luôn vào để xem cái từ đấy nó thường bắt nguồn từ đâu. Thế nếu mà trên TikTok nó không có... thì mình sẽ mang lên

Facebook mình xem thử... để mình tự mình tìm xem nó xuất hiện trong trường hợp nào, ở đâu, và mọi người đang nói gì về nó.” Trích dẫn này cho thấy từ lỏng tiêu cực trên mạng không thể được hiểu một cách chính xác nếu bị tách khỏi lịch sử xuất hiện của nó. Nguồn gốc biểu thức, sự kiện khởi phát, kiểu người đang dùng và cách cộng đồng bình luận đều tham gia vào việc tạo nghĩa.

Có những trường hợp giải mã còn đòi hỏi tri thức văn hóa hoặc tri thức liên văn bản. Khi giải thích một biểu thức liên quan đến “xả lợi” trong ví dụ “Cơ thể 99% là xả lợi” (ám chỉ người có lòng bao dung, vị tha một cách thái quá), F1-TBN nói: “Cái đấy kiểu nó là nghĩa trên mặt chữ ấy... thực ra là cũng bởi vì em có cái nền tảng cơ bản hiểu về kiểu Phật pháp các thứ, thì cũng mới biết xả lợi là gì.” Ví dụ này cho thấy sắc thái tiêu cực có thể được tạo ra bằng cách chuyển một biểu tượng văn hóa/tôn giáo sang mục đích mỉa mai hoặc đánh giá. Người không có tri thức nền có thể chỉ thấy biểu thức lạ; người hiểu bối cảnh mới nhận ra lớp nghĩa châm biếm hoặc hạ thấp phía sau.

Như vậy, quá trình hiểu từ lỏng tiêu cực trên mạng là quá trình “giải mã kép”. Lớp thứ nhất là giải mã nghĩa biểu thức: từ lỏng đó xuất phát từ đâu, nói đến điều gì, vì sao lại được dùng... Lớp thứ hai là giải mã lập trường: người nói đang mỉa mai ai, đang đánh giá điều gì, mức độ tiêu cực mạnh hay nhẹ, và nếu mình dùng lại thì mình đứng ở phía nào... Cơ chế này giúp giải thích vì sao người dùng có thể mất nhiều công sức cho một biểu thức ngắn. Nó không chỉ là đơn vị ngôn ngữ đơn thuần, mà còn đại diện cho quan hệ xã hội và lập trường của người nói (Agha, 2015; Bucholtz & Hall, 2005).

4.3. Quá trình đánh giá và điều tiết lập trường của người dùng khi tiếp xúc với các từ lỏng mang nghĩa tiêu cực

Kết quả phân tích cho thấy người dùng không phản ứng với từ lỏng tiêu cực theo hai cực đơn giản là thích hoặc ghét một cách rõ ràng. Thái độ của họ thường có tính hai mặt. Một mặt, họ thừa nhận tính sáng tạo, tính hài hước và khả năng nói gián tiếp của biểu thức. Mặt khác, họ lo ngại về sự thô tục, nguy cơ bị hiểu sai, khả năng làm tổn thương người khác và tác động đến hình ảnh cá nhân. Chính vì vậy, từ lỏng tiêu cực trên mạng vừa hấp dẫn người dùng mạng vừa tạo sự bất an

trong quá trình bắt chước/tái sử dụng.

F1-TBN nhiều lần thể hiện sự thần phục trước khả năng liên tưởng của cộng đồng mạng: “Bọn nó thông minh lắm, chẳng hiểu sao nghĩ ra luôn”; “Kiểu wow, đỉnh lắm, chẳng hiểu sao liên tưởng được như thế.” Sự thần phục này cho thấy người dùng nhận ra kỹ thuật ngôn ngữ của nhóm biểu thức tiêu cực: nói giảm nói tránh, thay thế, ám chỉ và biến một thái độ không thân thiện thành một lời nói có vẻ hài hước. Theo nghĩa này, tính tiêu cực không làm mất đi sức hút của biểu thức; ngược lại, khi được bọc trong sự mơ hồ về nghĩa hoặc sự hài hước, nó có thể tạo ra hiệu ứng chú ý mạnh hơn. Điều này phù hợp với các kết quả nghiên cứu về “thiên lệch tiêu cực”, theo đó nội dung tiêu cực thường được chú ý và xử lý sâu hơn nội dung trung tính (Baumeister et al., 2001).

Tuy nhiên, sự thần phục không đồng nghĩa với chấp nhận vô điều kiện. F1-TBN đồng thời nhấn mạnh: “Một là em sẽ thấy người ta rất là thông minh, hai là em sẽ thấy người ta rất là sáo rỗng khi mà dùng những cái từ đấy.” Nhận xét này cho thấy người dùng phân biệt giữa sáng tạo có ý nghĩa và sự bắt chước máy móc. Một biểu thức tiêu cực có thể được xem là “thú vị, xuất sắc” nếu nó đúng ngữ cảnh, đúng mức độ và có hiệu quả châm biếm; nhưng nó có thể trở thành sáo rỗng, thô hoặc phản cảm nếu chỉ được lặp lại để chạy theo trào lưu.

Một sức hút khác của từ lóng tiêu cực là khả năng nói gián tiếp. F1-TBN cho biết: “Mục đích giải trí là chính... Mình cảm thấy mình nói ra nó vui, mình cảm thấy là mình thấy vui và người khác cũng thấy vui thì mình sẽ hay sử dụng những cái từ đấy. Hoặc là muốn nói kiểu ẩn ý, mỉa mai, trêu chọc.” Cụm “ẩn ý, mỉa mai, trêu chọc” cho thấy nhóm biểu thức này thường nằm giữa mục đích “trêu đùa” và “phán xét”. Nó giúp người nói bọc lộ thái độ mà không cần phát ngôn trực diện. Tuy nhiên, chính đặc điểm đó cũng làm ranh giới trách nhiệm trở nên mơ hồ: người nói có thể chỉ “nói đùa cho vui”, trong khi người nghe có thể cảm thấy bị nhắm tới hoặc bị công kích.

Vì vậy, nhiều người dùng chỉ chấp nhận một phần rất nhỏ các biểu thức tiêu cực. F2-NVNM nói: “Có những lúc em hiểu và em không chấp nhận thì em sẽ không dùng... Có thể thôi nhé! Nhưng mà em thấy chắc là chỉ được khoảng rất là

ít từ, khoảng 10% là em sẽ dùng thôi. Còn phần lớn thực sự là em sẽ bỏ qua nó luôn.” Phát biểu này cho thấy bốn cấp độ cần được phân biệt rõ: gặp, hiểu, chấp nhận và sử dụng. Với từ lóng tiêu cực trên mạng, bốn cấp độ này hiếm khi trùng nhau. Người dùng có thể gặp nhiều, hiểu nghĩa tương đối chính xác, thậm chí thấy biểu thức có tính sáng tạo, nhưng vẫn từ chối sử dụng vì không muốn gắn bản thân với lập trường tiêu cực.

Thái độ hai mặt cũng xuất hiện trong những lo ngại về chuẩn mực ngôn ngữ. Một số người tham gia cho rằng việc sử dụng quá nhiều biểu thức biến dạng, thô tục hoặc tiêu cực có thể ảnh hưởng đến khả năng diễn đạt rõ ràng bằng tiếng Việt. F1-TBN lưu ý rằng một số từ lóng “viết sai chính tả” có thể khiến người trẻ “không biết cái nghĩa đúng, cách viết đúng của nó là gì”. M4-NPMC cũng nhận xét: “Giới trẻ hiện nay sử dụng quá nhiều từ lóng và đôi khi họ không biết cách diễn đạt tiêu chuẩn bằng tiếng Việt như thế nào.” Các nhận định này không phủ nhận sự sáng tạo của ngôn ngữ mạng, nhưng đồng thời cũng cho thấy người dùng nhận thức rõ rủi ro khi những biểu thức tiêu cực trên mạng được dùng vào những tình huống cần sự chính xác, lịch sự trong biểu đạt bằng tiếng Việt.

4.4. Các yếu tố ảnh hưởng, điều tiết hành vi sử dụng từ lóng tiêu cực của người dùng

Kết quả nghiên cứu cho thấy từ lóng tiêu cực trên mạng là nhóm biểu thức có điều kiện sử dụng chặt chẽ. Người dùng không chỉ hỏi “mình có hiểu từ này không”, mà còn hỏi “mình có nên dùng từ này với người này hay không”. Quyết định sử dụng phụ thuộc vào ít nhất bốn yếu tố: mức độ thân quen với người nghe, tính chính thức/mức độ lịch sự của tình huống, đặc điểm nền tảng và vai trò xã hội của người nói.

Về quan hệ giao tiếp, F2-NVNM nêu rõ: “Nói chuyện nghiêm túc thì không dùng từ lóng. Còn nói với bố mẹ cũng không dùng từ lóng. Nói chuyện với bạn bè, người cùng cộng đồng thì mới dùng.” Trích dẫn này cho thấy từ lóng tiêu cực chỉ được xem là tương đối an toàn khi các bên có quan hệ đủ thân, cùng chia sẻ bối cảnh và có thể hiểu sắc thái “đùa vui” hoặc “mỉa mai” theo cách tương tự. Trong quan hệ liên thế hệ, quan hệ công việc hoặc tình huống nghiêm túc, cùng một biểu thức có thể bị hiểu là thiếu tôn trọng hoặc

thiếu chuẩn mực.

Về nền tảng, người dùng có sự tự điều chỉnh rõ rệt. F1-TBN phân biệt: “Facebook thì sẽ đăng mấy thứ nghiêm túc... Instagram với Threads thì sẽ là đăng mấy thứ linh tinh, thì em sẽ hay dùng từ lỏng hơn. Còn Facebook thì em sẽ thường viết từ tế hơn.” Sự khác biệt này phản ánh việc mỗi nền tảng có một nhóm “khán giả tưởng tượng” khác nhau. Facebook thường gắn với gia đình, thầy cô, đồng nghiệp và quan hệ xã hội rộng hơn; Instagram hoặc Threads có thể được coi như không gian cá nhân, thân mật hoặc riêng tư hơn. Với từ lỏng tiêu cực, lựa chọn nền tảng không chỉ là lựa chọn phong cách, mà là lựa chọn mức độ rủi ro khi sử dụng.

Về vai trò xã hội, M2-DVDQ cho biết: “Tôi sử dụng từ lỏng trên mạng xã hội, khi giao tiếp với bạn bè, và đôi khi với sinh viên. Nhưng với sinh viên, tôi chỉ dùng ngoài lớp học. Và chỉ với những sinh viên có sự kết nối với mình.” Cách phân tầng này cho thấy người dùng có thể sử dụng từ lỏng, đặc biệt là từ lỏng mang nghĩa tiêu cực một cách linh hoạt nhưng không tùy tiện. Khi người nói có vai trò giáo viên, giảng viên, người quản lý hoặc người có vị trí nghề nghiệp rõ ràng, việc dùng một biểu thức tiêu cực có thể ảnh hưởng đến uy tín và hình tượng của họ. Vì vậy, họ phải tự kiểm soát mạnh hơn trong quá trình sử dụng với sinh viên/đồng nghiệp.

Một dấu hiệu quan trọng của tự kiểm soát là nỗi sợ bị đánh giá hoặc hiểu lầm. F4-CNHM nói: “Em cũng sợ bị đánh giá hoặc hiểu nhầm cho nên em chỉ dùng với những người quen thôi.” M7-HDN kể về một trải nghiệm sau khi dùng một biểu thức mang nghĩa hơi “thô”: “Khoảng một tuần trước, mình có sử dụng một từ lỏng hơi thô một chút, thì mình cũng thấy hơi lo lắng, vì thấy người ta reply (trả lời) hơi chậm ấy, nên cũng không biết người ta có hiểu từ đó hay không.” Ở đây, rủi ro của việc sử dụng từ lỏng mang nghĩa tiêu cực không kết thúc khi phát ngôn được gửi đi. Phản hồi chậm, im lặng hoặc thái độ không rõ ràng của người nghe khiến người nói phải tiếp tục “hậu kiểm” phát ngôn của mình.

Những kết quả này cho thấy năng lực sử dụng từ lỏng tiêu cực trên mạng không thể được hiểu đơn giản là biết nghĩa của từ, có năng lực đánh giá sắc thái tiêu cực về nghĩa của từ. Nó còn bao gồm cả năng lực đánh giá bối cảnh: biết ai là

người nghe, sử dụng ở nền tảng nào, tình huống có nghiêm túc hay không, quan hệ có đủ thân không và việc phát ngôn có gây ra ảnh hưởng gì tới hình tượng của người nói hay không. Cách hiểu này phù hợp với quan điểm cho rằng ngôn ngữ trong giao tiếp số luôn gắn với sự điều chỉnh theo ngữ cảnh, quan hệ và kỳ vọng xã hội (Verschuere, 1999; Yus, 2011).

4.5. Quá trình lan truyền và rủi ro giao tiếp của nhóm từ lỏng mang nghĩa tiêu cực

Từ lỏng tiêu cực trên mạng không chỉ là phương tiện biểu đạt thái độ cá nhân, mà còn là tín hiệu cộng đồng. Khi cùng hiểu một biểu thức mỉa mai hoặc giễu nhại, các thành viên trong nhóm có thể cảm thấy gần nhau hơn vì họ chia sẻ cùng một “mã” giao tiếp. F1-TBN nói: “Từ lỏng sẽ khiến cho mọi người thân thiết hơn... việc em dùng từ lỏng với một ai đấy sẽ là một cái dấu hiệu để mà bảo là tao muốn thân thiết với mày hơn.” Với nhóm từ lỏng mang nghĩa tiêu cực, chức năng thân mật này thường dựa trên việc cùng cười, cùng phán xét hoặc cùng nhận ra một đối tượng bị châm biếm.

Một số người tham gia mô tả từ lỏng như “mật mã”. F3-NNDL cho rằng trong một số không gian, từ lỏng “có tác dụng như là một cái mật mã”. M7-HDN cũng nói: “Kiểu như mở ra một chân trời mới vậy... nó giống như một mật mã, một mật khẩu khi nói chuyện với bạn bè vậy. Trong vòng bạn bè của mình, mọi người hiểu những từ đó là được. Còn những người bên ngoài không hiểu thì cũng không sao.” Hình ảnh “mật mã” cho thấy từ lỏng tiêu cực vừa “mở cửa” cho người trong nhóm, vừa “đóng cửa” với người ngoài nhóm. Nó giúp tạo cảm giác thuộc về một cộng đồng/một hội nhóm cho những người tham gia hội thoại, nhưng đồng thời cũng có thể trở thành cơ chế loại trừ những người bên ngoài cộng đồng/hội nhóm đó.

Áp lực đến từ cảm giác thuộc về một cộng đồng/hội nhóm được thể hiện rõ trong lời của F2-NVNM: “Nếu như là một cái nhóm người chơi với nhau thì sẽ phải có cùng cái chủ đề... nếu như nó không sử dụng, nó sẽ bị gạt ra.” Đối với từ lỏng tiêu cực, áp lực này đặc biệt nhạy cảm: người dùng có thể phải lựa chọn giữa hòa nhập với nhóm và từ chối tiếp tay cho một lối nói có khả năng gây tổn thương một cá nhân cụ thể. Như vậy, nhóm biểu thức này không chỉ phản

ánh bản sắc cộng đồng mà còn tham gia tạo ranh giới đạo đức trong cộng đồng.

Về cơ chế lan truyền, người tham gia nhận thấy từ lỏng tiêu cực thường phụ thuộc mạnh vào sự kiện nổi bật và vòng đời nền tảng. F1-TBN nói: “Nó sẽ chỉ hot ở trong một khoảng thời gian mà câu chuyện này nó đang viral (phổ biến). Sau đấy thì nó cũng sẽ biến mất.” F3-NNDL mô tả cơ chế thay thế: “Ngày xưa mình dùng từ này rồi, xong bây giờ mọi người có cái từ khác thú vị hơn, thì mình lại dùng cái từ mới đấy luôn... và dần dần mình lãng quên luôn cái từ cũ.” Các trích dẫn này cho thấy tính tiêu cực có thể giúp biểu thức thu hút sự chú ý, nhưng không bảo đảm nó có thể tồn tại lâu dài. Một biểu thức chỉ được giữ lại khi còn khả năng liên kết với bối cảnh mới, được cộng đồng tái sử dụng và còn tạo được hiệu quả nhận diện.

Rủi ro lớn nhất của từ lỏng mang nghĩa tiêu cực là sự dịch chuyển khỏi bối cảnh ban đầu. Trong nhóm thân quen, một biểu thức có thể được hiểu là “tự trào phúng” hoặc “trêu đùa nhẹ”. Nhưng khi xuất hiện ở một không gian công khai, nó có thể bị hiểu theo nghĩa xúc phạm, hạ thấp hoặc công kích. Đây là hiện tượng ngữ cảnh sai lệch: biểu thức được đưa sang một môi trường mới nhưng người nghe không có chung mã giải nghĩa với người nói. Khi đó, từ lỏng tiêu cực có thể chuyển từ tín hiệu thân mật thành công cụ làm tổn thương hoặc bài xích. Các nghiên cứu về “vũ khí hóa ngôn ngữ” cũng nhấn mạnh rằng những biểu thức có sắc thái công kích có thể tạo ra tổn thương biểu tượng khi được sử dụng trong quan hệ bất bình đẳng hoặc trong môi trường công khai (Pentón Herrera & Bryan, 2022).

Từ các kết quả trên, có thể khái quát rằng từ lỏng tiêu cực trên mạng vận hành theo một chuỗi kinh nghiệm gồm: tiếp xúc lặp lại, giải mã ý nghĩa và lập trường, đánh giá mức độ tiêu cực, quyết định sử dụng hoặc né tránh, theo dõi phản ứng và điều chỉnh hành vi giao tiếp. Chuỗi này cho thấy nhóm biểu thức tiêu cực không thể được nghiên cứu như một hiện tượng từ vựng thuần túy. Nó là một quá trình thực hành giao tiếp có điều kiện, trong đó ý nghĩa, thái độ/lập trường, bản sắc cộng đồng và rủi ro quan hệ luôn gắn chặt với nhau.

5. Bàn luận

Các kết quả nghiên cứu cho thấy không nên

xem từ lỏng tiêu cực trên mạng như một dạng từ lỏng thông thường được thêm sắc thái “tiêu cực”. Đây là một nhóm biểu thức có cấu trúc giao tiếp riêng. Nếu từ lỏng trên mạng nói chung chủ yếu đặt ra vấn đề về hiểu nghĩa và bắt kịp trào lưu, thì từ lỏng tiêu cực trên mạng đặt ra thêm ba vấn đề: đánh giá lập trường, dự đoán hậu quả và kiểm soát ranh giới quan hệ. Do đó, nghiên cứu nhóm biểu thức này cần tách biệt với nghiên cứu từ lỏng trên mạng nói chung.

Về mặt lý thuyết, bài viết góp phần chuyển trọng tâm từ mô tả hình thức từ ngữ sang phân tích quá trình sử dụng trong giao tiếp. Một từ lỏng tiêu cực không có ý nghĩa cố định trong mọi tình huống. Nó có thể là lời đùa trong nhóm thân quen, là tín hiệu đồng minh trong một cộng đồng nhỏ, là công cụ phê phán trong tranh luận, nhưng cũng có thể là hành vi xúc phạm khi dùng với người không chia sẻ cùng bối cảnh. Điều này phù hợp với các tiếp cận ngữ dụng học, theo đó ý nghĩa không nằm sẵn trong từ mà hình thành trong quan hệ giữa người nói, người nghe, bối cảnh và mục đích giao tiếp (Grice, 1975; Verschueren, 1999; Yus, 2011).

Khái niệm “giải mã kép” là điểm trung tâm để hiểu nhóm từ này. Người dùng không chỉ giải mã lớp nghĩa biểu thức mà còn giải mã lớp thái độ: người nói đang mỉa mai ai, đang đánh giá điều gì, mức độ tiêu cực đến đâu và nếu mình dùng lại thì mình đang đứng ở lập trường nào. Vì vậy, từ lỏng tiêu cực trên mạng đòi hỏi năng lực ngôn ngữ, năng lực bối cảnh và năng lực ứng xử xã hội. Người dùng có thể muốn hiểu để theo dõi thảo luận, nhưng không muốn dùng vì việc sử dụng có thể làm thay đổi hình ảnh của họ trong mắt người khác.

Kết quả nghiên cứu bổ sung một góc nhìn dựa trên kinh nghiệm người dùng cho nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội trong môi trường số tại Việt Nam. Thay vì chỉ xem từ lỏng tiêu cực trên mạng như một tập hợp đơn vị từ vựng mới hoặc một hiện tượng lệch chuẩn, bài viết cho thấy ý nghĩa xã hội của chúng được hình thành trong quá trình người dùng nhận diện bối cảnh, suy đoán lập trường, đánh giá quan hệ và dự báo hậu quả giao tiếp. Theo đó, năng lực sử dụng từ lỏng tiêu cực không chỉ là năng lực hiểu nghĩa của từ, mà còn bao gồm năng lực xác định ai có thể sử dụng, sử dụng với ai, trên nền tảng nào và trong hoàn cảnh

nào.

Phát hiện về “giải mã kép” góp phần làm rõ mối liên hệ giữa biến thể ngôn ngữ, lập trường và ranh giới cộng đồng trong giao tiếp số. Người dùng vừa giải mã nội dung biểu thức, vừa xác định vị trí xã hội và thái độ mà việc sử dụng biểu thức có thể gán cho người nói. Điều này cho thấy biến thể ngôn ngữ trên mạng không chỉ phản ánh sự sáng tạo hình thức, mà còn tham gia vào quá trình xác lập sự thân mật, tạo khoảng cách, xây dựng liên minh hoặc bài xích/loại trừ người khác. Trong bối cảnh Việt Nam, nơi người dùng thường đồng thời tham gia nhiều nền tảng và nhiều mạng lưới quan hệ, khả năng điều chỉnh biểu thức theo từng nhóm công chúng trở thành một bộ phận quan trọng của năng lực giao tiếp số.

Từ góc độ bản sắc cộng đồng, từ lòng tiêu cực trên mạng vừa có tính kết nối vừa có tính loại trừ. Nó có tính kết nối vì người trong nhóm cùng hiểu một mã chung, cùng chia sẻ một lối đùa hoặc một lập trường châm biếm. Nhưng nó cũng mang tính loại trừ vì người không hiểu mã chung này sẽ bị đặt ra ngoài cuộc trò chuyện; người bị nhắm tới có thể trở thành đối tượng bị hạ thấp/công kích. Vì thế, cần tránh cách nhìn một chiều: không thể coi toàn bộ từ lòng tiêu cực là “sáng tạo vô hại”, nhưng cũng không nên xem mọi biểu thức tiêu cực là suy thoái ngôn ngữ. Vấn đề nằm ở mức độ, đối tượng và hậu quả giao tiếp.

Về giáo dục ngôn ngữ và truyền thông số, kết quả nghiên cứu gợi ý rằng lời khuyên “không dùng từ xấu/tiêu cực/thô tục” là chưa đủ. Người học cần được hướng dẫn cách nhận diện ngữ cảnh: biểu thức này xuất phát từ đâu, đang nhắm tới ai, dùng trong nhóm nào thì chỉ là trêu đùa, dùng ở không gian nào thì có thể trở thành xúc phạm, và việc dùng lại biểu thức đó có khiến người nói bị hiểu là đang biểu thị thái độ công kích hay không. Ngoài việc hiểu được nghĩa, người dùng còn phải hiểu rõ được các ranh giới cụ thể trong quá trình sử dụng.

Mặc dù kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn, nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần được lưu ý. Thứ nhất, dữ liệu được thu thập từ 20 người tham gia trong độ tuổi 17–34 và có mức độ tiếp xúc tương đối thường xuyên với mạng xã hội. Vì vậy, kết quả không đại diện cho toàn bộ người dùng Internet tại Việt Nam, đặc

biệt là trẻ em, người lớn tuổi, người ít sử dụng mạng xã hội hoặc các nhóm sử dụng phương ngữ và nền tảng khác. Thứ hai, dữ liệu phỏng vấn phản ánh cách người tham gia nhớ lại và diễn giải kinh nghiệm; lời kể có thể chịu ảnh hưởng của khoảng cách thời gian, khả năng hồi tưởng và mong muốn thể hiện bản thân theo chuẩn mực xã hội. Thứ ba, bài viết không trực tiếp phân tích dữ liệu tương tác trên nền tảng nên chưa thể đối chiếu đầy đủ giữa lời kể của người tham gia và hành vi sử dụng thực tế. Thứ tư, do tập trung vào các biểu thức tiêu cực, nghiên cứu không nhằm mô tả toàn bộ hệ thống từ lóng trên mạng hoặc xác định mức độ phổ biến của từng biểu thức.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng độ tuổi và khu vực của người tham gia; so sánh giữa các thế hệ, nghề nghiệp và nền tảng; đồng thời kết hợp phỏng vấn với phân tích ngữ liệu, quan sát tương tác trực tuyến hoặc nghiên cứu theo thời gian. Cách kết hợp này có thể làm rõ hơn quá trình một biểu thức xuất hiện, được giải nghĩa, lan truyền, thay đổi sắc thái và dần biến mất hoặc trở thành cách nói thông thường.

Đối với quản trị nền tảng, cần phân biệt các mức độ tiêu cực một cách hợp lý. Có thể tạm chia thành bốn mức: (1) tự trào hoặc mỉa mai nhẹ trong nhóm thân quen; (2) châm biếm một hiện tượng xã hội nhưng không nhắm trực tiếp vào cá nhân hoặc nhóm yếu thế; (3) hạ thấp, xúc phạm hoặc công kích một cá nhân hay hội nhóm; (4) thúc đẩy thù ghét, quấy rối hoặc bạo lực biểu tượng.

Cuối cùng, bài viết cho thấy từ lòng tiêu cực trên mạng là một chỉ báo quan trọng về văn hóa giao tiếp số. Nó phản ánh nhu cầu biểu đạt gián tiếp, nhu cầu cảm nhận cảm giác thuộc về một hội nhóm/cộng đồng, sức hấp dẫn của các cách biểu đạt hài hước, đồng thời cũng bộc lộ các yêu cầu về chuẩn mực đạo đức, trách nhiệm phát ngôn và khả năng gây tổn thương trong giao tiếp.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích từ lòng tiêu cực trên mạng trong giao tiếp số ở Việt Nam từ góc độ kinh nghiệm người dùng. Khác với từ lóng trên mạng nói chung, nhóm biểu thức này không chỉ khó hiểu hoặc mới lạ, mà còn gắn với sắc thái mỉa mai, giễu nhại, hạ thấp, công kích, thô tục hoặc đánh giá bất lợi. Vì vậy, người dùng phải thực hiện quá trình giải mã kép: vừa xác định

nghĩa của biểu thức, vừa đánh giá lập trường và hậu quả giao tiếp của biểu thức đó.

Trong phạm vi 20 người tham gia khảo sát, kết quả cho thấy từ lỏng tiêu cực trên mạng được trải nghiệm như một thực hành giao tiếp có tính bối cảnh cao. Người tham gia không chỉ giải mã nghĩa của biểu thức mà còn đánh giá thái độ được hàm chứa, đối tượng bị hướng tới, mức độ phù hợp và hậu quả có thể phát sinh. Việc hiểu, chấp nhận và sử dụng là ba cấp độ khác nhau. Một người có thể hiểu rõ một biểu thức nhưng vẫn từ chối sử dụng vì lo ngại gây tổn thương, bị hiểu lầm hoặc làm ảnh hưởng đến hình ảnh xã hội của mình.

Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu gợi ý rằng giáo dục truyền thông số không nên chỉ yêu cầu người học tránh các từ ngữ bị xem là “xấu” hoặc “lệch chuẩn”. Nội dung giáo dục cần phát triển năng lực đánh giá bối cảnh, nhận diện đối tượng

bị nhắm tới, phân biệt giữa tự trào, trêu đùa, mỉa mai và công kích, đồng thời dự báo hậu quả của phát ngôn khi biểu thức được đưa từ nhóm thân quen sang không gian công khai. Việc hướng dẫn người dùng đặt các câu hỏi “nói với ai”, “nói ở đâu”, “với mục đích gì” và “có thể gây hậu quả nào” phù hợp hơn với tính linh hoạt của giao tiếp số so với cách cảm đoán đồng loạt.

Do giới hạn của mẫu nghiên cứu định tính, các kết luận trên phản ánh kinh nghiệm và cách diễn giải của nhóm người tham gia, không được hiểu là đặc điểm của toàn bộ người dùng Internet tại Việt Nam. Nghiên cứu tiếp theo cần kết hợp mẫu đa dạng hơn với dữ liệu ngôn ngữ thực tế trên nền tảng, qua đó kiểm tra và mở rộng các phát hiện về giải mã kép, đánh giá rủi ro và tự điều chỉnh việc sử dụng từ lỏng tiêu cực trên mạng.

Tài liệu tham khảo

- Agha, A. (2015). Tropes of slang. *Signs and Society*, 3(2), 306–330. <https://doi.org/10.1086/683179>
- Baumeister, R. F., Bratslavsky, E., Finkenauer, C., & Vohs, K. D. (2001). Bad is stronger than good. *Review of General Psychology*, 5(4), 323–370. <https://doi.org/10.1037/1089-2680.5.4.323>
- Bucholtz, M., & Hall, K. (2005). Identity and interaction: A sociocultural linguistic approach. *Discourse Studies*, 7(4–5), 585–614. <https://doi.org/10.1177/1461445605054407>
- Cotter, K. (2019). Playing the visibility game: How digital influencers and algorithms negotiate influence on Instagram. *New Media & Society*, 21(4), 895–913. <https://doi.org/10.1177/1461444818815684>
- Crystal, D. (2011). *Internet linguistics: A student guide*. Routledge.
- Eckert, P. (2012). Three waves of variation study: The emergence of meaning in the study of sociolinguistic variation. *Annual Review of Anthropology*, 41, 87–100. <https://doi.org/10.1146/annurev-anthro-092611-145828>
- Fagyal, Z. (2022). Old and new in language variation in French digital media: A commentary. *Journal of French Language Studies*, 32(2), 267–271. <https://doi.org/10.1017/S0959269522000114>
- Gillespie, T. (2014). The relevance of algorithms. In T. Gillespie, P. J. Boczkowski, & K. A. Foot (Eds.), *Media technologies: Essays on communication, materiality, and society* (pp. 167–194). MIT Press.
- Grice, H. P. (1975). Logic and conversation. In P. Cole & J. L. Morgan (Eds.), *Syntax and semantics: Vol. 3. Speech acts* (pp. 41–58). Academic Press.
- Labov, W. (1972). *Sociolinguistic patterns*. University of Pennsylvania Press.
- Pentón Herrera, L. J., & Bryan, K. C. (2022). Language weaponization in society and education: Introduction to the special issue. *International Journal of Literacy, Culture, and Language Education*, 2, 1–5.
- Sperber, D., & Wilson, D. (1995). *Relevance: Communication and cognition* (2nd ed.). Blackwell.
- Squires, L. (2010). Enregistering internet language. *Language in Society*, 39(4), 457–492. <https://doi.org/10.1017/S0047404510000412>
- Stella, M., Ferrara, E., & De Domenico, M. (2018). Bots increase exposure to negative

- and inflammatory content in online social systems. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 115(49), 12435–12440. <https://doi.org/10.1073/pnas.1803470115>
- Verschueren, J. (1999). *Understanding pragmatics*. Arnold.
- Wang, X., & Jiao, X. [王心怡、焦晓云]. (2024). 网络隐语的表现形态及其治理策略. *池州学院学报*, 38(2), 6–9.
- Yus, F. (2011). *Cyberpragmatics: Internet-mediated communication in context*. John Benjamins.
- Zheng, Z. [郑智斌]. (2025). 网络隐语的流变、生成逻辑与问题辨析. *新闻与传播评论*, 78(3), 54–60.

TỪ LÔNG TIÊU CỰC TRÊN MẠNG INTERNET TRONG GIAO TIẾP SỐ Ở VIỆT NAM: QUÁ TRÌNH GIẢI MÃ, ĐÁNH GIÁ VÀ TỰ ĐIỀU CHỈNH CÁCH SỬ DỤNG

Nguyễn Trường Giang¹

Phan Đức Nam²

¹Đại học Vũ Hán; ²Trường Đại học Thành Đô

Email: hanvu.whu@gmail.com¹; pdnam@thanhhdouni.edu.vn²

Ngày nhận bài: 2/6/2026; Ngày phản biện: 16/6/2026; Ngày tác giả sửa: 24/6/2026;

Ngày duyệt đăng: 25/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.384>

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu cách người dùng Internet tại Việt Nam tiếp xúc, giải mã, đánh giá và tự điều chỉnh việc sử dụng từ lông tiêu cực trên mạng — những biểu thức có nghĩa không hoàn toàn rõ ràng và thường mang sắc thái mỉa mai, giễu nhại, hạ thấp, công kích hoặc bài xích/loại trừ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hiện tượng học diễn giải (Interpretative Phenomenological Analysis — IPA) đối với dữ liệu phỏng vấn sâu bán cấu trúc của 20 người dùng Internet tại Việt Nam. Kết quả cho thấy việc hiểu từ lông tiêu cực trên mạng là một quá trình “giải mã kép”: người dùng vừa xác định nghĩa của biểu thức, vừa nhận diện thái độ tiêu cực, đối tượng bị nhắm tới và những rủi ro có thể phát sinh trong giao tiếp. Việc hiểu nghĩa không tự động dẫn đến chấp nhận hoặc sử dụng. Quyết định sử dụng phụ thuộc vào nền tảng, đối tượng giao tiếp, mức độ thân quen, tính chính thức của tình huống và vai trò xã hội của người nói. Người tham gia vừa ghi nhận tính sáng tạo và hài hước của các biểu thức này, vừa thận trọng trước nguy cơ gây hiểu lầm, tổn thương hoặc vượt quá ranh giới quan hệ. Nghiên cứu góp phần nhìn nhận từ lông tiêu cực trên mạng như một thực hành ngôn ngữ xã hội phụ thuộc vào ngữ cảnh và quan hệ giao tiếp.

Từ khóa: Giao tiếp số; Giải mã kép; Phân tích hiện tượng học diễn giải; Từ lông trên mạng; Từ lông tiêu cực trên mạng.